

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH BA
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **02/2025/DS-ST**
Ngày 18 tháng 3 năm 2025
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BA, TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Lan Anh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Mạnh Cường, bà Vương Thị Thu

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Kim Cúc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh

Ba

Ngày 18 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 31/2024/TLST-DS ngày 03 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2025/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 04/2025/QĐST-DS ngày 28 tháng 02 năm 2025; Thông báo mở lại phiên tòa số 01/2025/TB-TA ngày 06/3/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn V**, sinh năm 1960 và bà **Hoàng Thị T**, sinh năm 1963.

Đều có địa chỉ tại: Khu D, xã T, huyện P, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà T: Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1960 (là chồng bà T).

- Bị đơn:

+ Anh **Trịnh Minh T1**, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Khu P, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

+ Chị **Nguyễn Thị Thanh D**, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Khu T, thị trấn L, huyện L, tỉnh Phú Thọ.

(Ông V có mặt, anh T1 có mặt, chị D, vắng mặt lần thứ hai)

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Trong đơn khởi kiện và lời khai tại Toà án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn V và bà Hoàng Thị T trình bày:

Ông và bà là bố mẹ đẻ của chị Nguyễn Thị Thanh D. Chị Nguyễn Thị Thanh D và anh Trịnh Minh T1, trước đây là vợ chồng có vay của ông V bà T số tiền là 132.000.000đ (Một trăm ba mươi hai triệu đồng chẵn). Vay từ ngày 22/02/2011 với lãi suất là 1,4%/1 tháng, sau 5 năm thì chị D anh T1 sẽ trả đủ cả gốc lẫn lãi. Nhưng đến nay anh T1 và chị D chưa trả số tiền gốc và lãi cho vợ chồng ông bà. Năm 2024, anh T1 và chị D ly hôn, không giải quyết về nghĩa vụ trả nợ của anh T1 và chị D cho ông V và bà T do chị D rút yêu cầu. Nay ông V và bà T yêu cầu anh T1 và chị D phải trả toàn bộ số tiền nợ gốc là 132.000.000đ (một trăm ba mươi hai triệu đồng chẵn), tiền lãi suất tính theo quy định của pháp luật.

- Bị đơn chị Nguyễn Thị Thanh D trình bày như sau:

Chị và anh Trịnh Minh T1 trước đây là vợ chồng, chị xác nhận có vay của ông Nguyễn Văn V và bà Hoàng Thị T (bố mẹ đẻ chị D) số tiền là 132.000.000đ (Một trăm ba mươi hai triệu đồng chẵn) ngày 22/02/2011 với lãi suất là 1,4%/1 tháng, sau 5 năm trả cả gốc và lãi. Sau khi vay, vợ chồng không trả được số tiền trên cho ông V, bà T. Tháng 10/2023, chị D làm đơn ly hôn tại Toà án nhân dân huyện Thanh Ba, anh T1 và chị D thoả thuận thời gian trả nợ cho ông V bà T là tháng 6/2024. Nhưng chị rút yêu cầu về nợ chung nên Toà án chưa giải quyết. Tuy nhiên, sau khi ly hôn, chị vẫn chưa có tiền trả cho ông V, bà T. Nay ông V, bà T yêu cầu chị và anh T1 trả số tiền vay là 132.000.000đ (Một trăm ba mươi hai triệu đồng chẵn) và lãi suất theo quy định của pháp luật thì chị và anh T1 mỗi người chịu 66.000.000đ (Sáu mươi sáu triệu đồng) và chịu lãi suất theo quy định của pháp luật.

- Bị đơn anh Trịnh Minh T1 trình bày như sau:

Anh và chị Nguyễn Thị Thanh D trước đây là vợ chồng, anh xác nhận có vay của ông Nguyễn Văn V và bà Hoàng Thị T (bố mẹ đẻ chị D) số tiền là 132.000.000đ (Một trăm ba mươi hai triệu đồng chẵn) ngày 22/02/2011 với lãi suất là 1,4%/1 tháng, sau 5 năm trả cả gốc và lãi. Sau khi vay, vợ chồng không trả được số tiền trên cho ông V, bà T. Tháng 10/2023, chị D làm đơn ly hôn tại Toà án nhân dân huyện Thanh Ba, anh T1 và chị D thoả thuận thời gian trả nợ cho ông

V bà T là tháng 6/2024. Nhưng chị D rút yêu cầu về nợ chung nên Toà án chưa giải quyết. Do điều kiện khó khăn vì nuôi 2 con nhỏ nên chưa trả được tiền cho ông V, bà T. Nay ông V, bà T yêu cầu anh và chị D trả số tiền vay là 132.000.000đ (Một trăm ba mươi hai triệu đồng chẵn) và lãi suất theo quy định của pháp luật thì anh và chị D mỗi người chịu 66.000.000đ (Sáu mươi sáu triệu đồng), còn về lãi suất anh xin không trả vì điều kiện hoàn cảnh khó khăn. Anh đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với khoản vay trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa ông Nguyễn Văn V, bà Hoàng Thị T và anh Trịnh Minh T1, chị Nguyễn Thị Thanh D là tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Xét thấy bị đơn anh Trịnh Minh T1 hiện đang cư trú tại xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba.

Bị đơn anh Trịnh Minh T1 và chị Nguyễn Thị Thanh D vắng mặt tại buổi hoà giải và chị D vắng mặt tại phiên tòa lần 2. Căn cứ vào khoản 2 Điều 208, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai tài liệu chứng cứ và xét xử vắng mặt chị D là phù hợp.

Về áp dụng pháp luật nội dung: Giao dịch giữa nguyên đơn và bị đơn được xác lập, thực hiện trước ngày Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật nên: Căn cứ Nghị quyết số 45/2005/NQ-QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội; Căn cứ Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015, Hội đồng xét xử áp dụng pháp luật được quy định trong Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết vụ án là phù hợp.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn V và bà Hoàng Thị T đề nghị Tòa án buộc bị đơn chị Nguyễn Thị Thanh D, anh Trịnh Minh T1 phải trả cho ông bà số tiền là 132.000.000đ (Một trăm ba mươi hai triệu đồng chẵn) và yêu cầu trả lãi suất theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 18/10/2024 và 22/10/2024: Bị đơn chị Nguyễn Thị Thanh D và anh Trịnh Minh T1 thừa nhận có vay của ông V bà T số tiền là 132.000.000đ (Một trăm ba mươi hai triệu đồng chẵn) ngày 22/02/2011 với lãi suất là 1,4%/1 tháng, sau 5 năm trả cả gốc và lãi. Sau khi vay, vợ chồng không trả

được số tiền trên cho ông V, bà T. Tháng 10/2023, chị D làm đơn ly hôn tại Toà án nhân dân huyện Thanh Ba, anh T1 và chị D thoả thuận thời gian trả nợ cho ông V bà T là tháng 6/2024. Tuy nhiên, sau khi ly hôn, anh chị vẫn chưa có tiền trả cho ông V, bà T. Nay ông V, bà T yêu cầu anh chị trả số tiền vay là 132.000.000đ (Một trăm ba mươi hai triệu đồng chẵn) và lãi suất theo quy định của pháp luật, anh T1 và chị D mỗi người chịu 66.000.000đ (Sáu mươi sáu triệu đồng). Tại biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ ngày 29/11/2024 thì chị D đồng ý trả 66.000.000đ (Sáu mươi sáu triệu đồng chẵn) và chịu lãi suất theo quy định của pháp luật; anh T1 đồng ý trả 66.000.000đ (Sáu mươi sáu triệu đồng chẵn) và xin không trả lãi suất do hoàn cảnh khó khăn. Tại bản tự khai, anh T1 có đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với khoản vay trên. Căn cứ vào khoản 2 Điều 155 Bộ luật dân sự năm 2015 thì không áp dụng thời hiệu đối với quyền sở hữu tài sản, tuy nhiên do anh T1 yêu cầu về thời hiệu nên căn cứ Điều 429 [Bộ luật Dân sự năm 2015](#) Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu về lãi suất của ông V và bà T là phù hợp.

Đối với giấy vay tiền mặt do ông V cung cấp là bản sao có chứng thực, ông V không còn bản gốc do bị thất lạc. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, anh T1 và chị D đều thừa nhận khoản vay tiền như giấy vay tiền là đúng sự thật nên có đủ căn cứ kết luận: Anh Trịnh Minh T1 và chị Nguyễn Thị Thanh D còn nợ ông Nguyễn Văn V và bà Hoàng Thị T tổng số tiền 132.000.000đ (Một trăm ba mươi hai triệu đồng chẵn) như lời trình bày của ông V, bà T là đúng.

Việc chị D, anh T1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông V, bà T số tiền trên đã vi phạm quy định về hợp đồng dân sự về vay tài sản, nghĩa vụ trả nợ của bên vay được quy định tại Điều 466 của [Bộ luật D1 sự](#) ảnh hưởng quyền lợi của ông V, bà T nên việc ông V, bà T khởi kiện yêu cầu chị D và anh T1 trả tiền cho ông bà là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, căn cứ vào điều 429 của bộ luật dân sự, thời hiệu khởi kiện yêu cầu giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm kể từ ngày người có yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm hại kể từ khi đến hạn trả nợ ông V và bà T không khởi kiện cũng không yêu cầu chị D và anh T1 phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Như vậy từ ngày 22/02/2019 là đã hết thời hiệu khởi kiện. Tuy nhiên, như viện dẫn ở trên thì

căn cứ theo khoản 2 Điều 155 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì không áp dụng thời hiệu đối với quyền sở hữu.

Từ những nhận định và phân tích ở trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn chị Nguyễn Thị Thanh D và anh Trịnh Minh T1 phải trả cho ông Nguyễn Văn V và bà Hoàng Thị T số tiền nợ gốc là 132.000.000đ (Một trăm ba mươi hai triệu đồng).

Về tiền lãi: Do anh Trịnh Minh T1 yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện, xét thấy thời hiệu khởi kiện yêu cầu giải quyết tranh chấp hợp đồng đã hết nên Hội đồng xét xử không xem xét về lãi suất đối với anh Trịnh Minh T1. Đồng thời ông V không yêu cầu chị D phải trả lãi cho ông nên xét thấy đình chỉ yêu cầu tính lãi của ông V đối với chị D là phù hợp

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Xét thấy yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn V và bà Hoàng Thị T được chấp nhận một phần nên chị Nguyễn Thị Thanh D và anh Trịnh Minh T1 phải chịu án phí dân sự theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Nguyễn Văn V và bà Hoàng Thị T phải chịu án phí về phần lãi suất không được chấp nhận.

Tuy nhiên, ông V và bà T là người cao tuổi; anh T1 là hộ cận nghèo nên theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 thuộc đối tượng được miễn án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228, 271, 273, 429 của [Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015](#) các điều 121, 163, 256, 280, 281, 283, 285, 290, 302, 305, 471, 474, 478 của [Bộ luật dân sự năm 2005](#) điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn V và bà Hoàng Thị T.

Buộc chị Nguyễn Thị Thanh D phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn V và bà Hoàng Thị T số tiền là 66.000.000đ (Sáu mươi sáu triệu đồng chẵn) và anh Trịnh Minh T1 phải trả cho ông Nguyễn Văn V và bà Hoàng Thị T số tiền là 66.000.000đ (Sáu mươi sáu triệu đồng chẵn), tổng số tiền nợ gốc là 132.000.000đ (Một trăm ba mươi hai triệu đồng).

Không chấp nhận yêu cầu về lãi suất của ông Nguyễn Văn V và bà Hoàng Thị T đối với anh Trịnh Minh T1. Đình chỉ yêu cầu về lãi suất của ông Nguyễn Văn V và bà Hoàng Thị T đối với chị Nguyễn Thị Thanh D”.

Kể từ ngày ông Nguyễn Văn V và bà Hoàng Thị T có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền trên cho đến khi thi hành án xong, chị Nguyễn Thị Thanh D và anh Trịnh Minh T1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị Thanh D phải chịu 3.300.000đ (Ba triệu ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn V, bà Hoàng Thị T, anh Trịnh Minh T1 thuộc trường hợp được miễn án phí.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày giao bản án hoặc niêm yết bản án.

Trong trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thanh Ba;
- Chi cục THA dân sự huyện Thanh Ba;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Lan Anh